

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Phân thu	Thực hiện năm 2008	Dự toán năm 2009	Ước thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	So sánh				Phân chi	Thực hiện năm 2008	Dự toán năm 2009	Ước thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	So sánh			
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>	<i>4/2</i>	<i>4/3</i>
I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	125.545.421	123.027.000	128.477.000	145.150.000	102,34		117,98		Tổng chi ngân sách địa phương	34.199.714	21.897.982	36.361.038	30.169.541				
Tổng thu NSNN không kể GTGC	120.463.819	122.327.000	125.127.000	144.200.000	103,87	102,29	117,88	115,24	Tổng chi NSDP không kể ghi chi	30.089.579	21.897.982	33.861.038	30.169.541	112,53	154,63	137,77	89,10
1. Thu nội địa	63.367.794	63.127.000	63.927.000	84.800.000	100,88	101,27	134,33	132,65	Trong đó:								
2. Thu từ dầu thô	9.748.027	12.700.000	12.700.000	12.300.000	130,28	100,00	96,85	96,85	1. Chi đầu tư phát triển	16.757.583	7.222.340	20.814.100	10.377.502	124,21	288,19	143,69	49,86
3. Thu từ xuất nhập khẩu	47.113.587	46.500.000	48.500.000	47.100.000	102,94	104,30	101,29	97,11	Trong đó chi trả vốn và lãi vay	3.675.336	2.313.882	2.329.895	3.633.258	63,39	100,69	157,02	155,94
II. Thu ngân sách địa phương	42.693.975	21.897.982	45.604.432	30.169.541	106,82		137,77		2. Chi thường xuyên	10.691.479	12.482.080	12.913.836	15.900.000	120,79	103,46	127,38	123,12
1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	24.786.263	20.319.420	23.277.860	28.235.584	93,91	114,56	138,96	121,30	Trong đó dự phòng ngân sách	0	745.000		1.000.000			134,23	
- Các khoản NSDP hưởng 100%	12.034.597	5.942.200	9.531.400	8.693.100	79,20	160,40	146,29	91,20	3. Nguồn kinh phí chi tăng lương	0	1.250.000	0	2.843.082			227,45	
- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	12.751.666	14.377.220	13.746.460	19.542.484	107,80	95,61	135,93	142,16	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	65.000	65.000	65.000	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Bổ sung từ NSTW	1.897.881	878.562	3.057.162	983.957	161,08	347,97	112,00	32,19	5. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	482.953	878.562	757.762	983.957		86,25	112,00	
- Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		684.000	547.200	800.000					Bao gồm:								
- Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án quan trọng		126.460	126.460	100.000					- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (b1)		684.000	547.200	800.000				
- Bổ sung các CTMT quốc gia và nhiệm vụ khác		68.102	68.102	83.957					- Chi đầu tư các dự án quan trọng (b2)		126.460	126.460	100.000				
- Chi tổ chức AI games III			16.000						- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác (b3)		68.102	68.102	83.957				
- Thường thu vượt dự toán thuế XNK			2.299.400						- Chi tổ chức AI games III (b4)			16.000					
3. Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0	0	2.000.000	0					6. Chi chuyển nguồn KP sang 2009	2.092.564							
4. Thu kết dư	7.470.378	0	8.494.261	0	113,71				7. Chi nộp ngân sách cấp trên								
5. Thu chuyển nguồn NS năm trước	3.312.091	0	5.425.149	0	163,80				8. Ghi chi quản lý qua ngân sách	4.110.135		2.500.000					
6. Các khoản ghi thu ghi chi	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000													

* Về ước thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương:

Phần (b1) và (b2): đã được tính vào nội dung chi đầu tư phát triển.

Phần (b4): được tính vào nội dung chi sự nghiệp thể dục thể thao

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010*(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Đvt: Triệu đồng*

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM 2008	NĂM 2009		DỰ TOÁN NĂM 2010	So sánh			
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		UTH/DT2 009	UTH/cùng kỳ	DT2010/ DT2009	DT2010/ UTH 2009
1	2	3	4	5				
Tổng thu NSNN trên địa bàn	125.545.421	123.027.000	128.477.000	145.150.000		102,34	117,98	
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	120.463.819	122.327.000	125.127.000	144.200.000	102,29	103,87	117,88	115,24
Tổng thu cân đối NSNN trừ dầu thô	110.715.792	109.627.000	112.427.000	131.900.000	102,55	101,55	120,32	117,32
I. Thu nội địa	63.367.794	63.127.000	63.927.000	84.800.000	101,27	100,88	134,33	132,65
I. Thu từ khu vực kinh tế	44.346.818	49.697.000	47.750.000	65.770.000	96,08	107,67	132,34	137,74
1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý	9.280.351	9.500.000	9.500.000	10.900.000	100,00	102,37	114,74	114,74
Thuế GTGT	3.526.408	3.501.000	3.544.000	4.442.900	101,23	100,50	126,90	125,36
Thuế TNDN	2.189.735	2.095.000	2.048.300	2.851.000	97,77	93,54	136,09	139,19
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	188.951	100.000	110.000	120.000	110,00	58,22	120,00	
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.559.466	3.900.000	3.895.000	3.595.000	99,87	109,43	92,18	92,30
Thuế môn bài	2.067	2.100	2.100	2.000	100,00	101,60	95,24	95,24
Thuế tài nguyên	623	600	600	600		96,31		
Thu sử dụng vốn	664	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	1.388	1.300	10.000	8.500				85,00
1.2/ Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	6.790.781	7.200.000	8.150.000	10.800.000	113,19	120,02	150,00	132,52
Thuế GTGT	2.136.333	2.736.000	2.946.000	3.904.000	107,68	137,90	142,69	132,52
Thuế TNDN	2.950.082	2.741.000	2.600.000	3.992.200	94,86	88,13	145,65	153,55
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.682.815	1.700.000	2.464.700	2.800.000	144,98	146,46	164,71	113,60
Thuế môn bài	4.232	3.100	3.500	3.300	112,90	82,70	106,45	94,29
Thu sử dụng vốn	2.176	0	0	0				
Thuế tài nguyên	304	100	800	500	800,00	263,16	500,00	62,50
Thu sự nghiệp	0	0	0	0		#DIV/0!		
Thu nhập sau thuế thu nhập	0	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	14.839	19.800	135.000	100.000		909,76		
1.3/ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.219.770	16.400.000	14.400.000	19.650.000	87,80	108,93	119,82	136,46

Thuế GTGT	3.644.847	5.170.000	4.768.000	6.907.000	92,22	130,81	133,60	144,86
Thuế TNDN	6.606.047	6.546.000	5.273.000	9.066.700	80,55	79,82	138,51	171,95
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.568.052	3.217.000	3.300.000	3.250.000	102,58	128,50	101,03	98,48
Thu từ khí thiên nhiên	306.208	1.400.000	1.000.000	400.000	71,43	326,58	28,57	40,00
Thuế chuyển thu nhập	0	0	0	0				
Thuế môn bài	5.399	4.500	5.400	5.300	120,00	100,02	117,78	98,15
Thuế tài nguyên	1.261	1.000	1.500	1.000	150,00	118,95	100,00	66,67
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.144	60.000	22.500	0		28,07		
Các khoản thu khác (051.04)	7.812	1.500	29.600	20.000	1,973,33	378,90	1,333,33	67,57
1.4/ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.055.916	16.597.000	15.700.000	24.420.000	94,60	104,28	147,14	155,54
Thuế GTGT	6.347.777	8.470.000	8.771.000	10.999.000	103,55	138,17	129,86	125,40
Thuế TNDN	8.013.565	7.501.000	5.811.000	12.375.600	77,47	72,51	164,99	212,97
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	345.963	370.000	560.000	650.000	151,35	161,87	175,68	116,07
Thuế môn bài	219.923	200.000	246.600	235.000	123,30	112,13	117,50	95,30
Thuế tài nguyên	275	0	600	400		218,18		
Thu khác ngoài quốc doanh	128.413	56.000	310.800	160.000	555,00	242,03	285,71	51,48
2. Thu từ hoạt động khác	19.020.976	13.430.000	16.177.000	19.030.000	120,45	85,05	141,70	117,64
2.1 Thuế nhà đất	111.382	100.000	115.000	120.000	115,00	103,25	120,00	104,35
2.2 Thuế nông nghiệp	546	0	1.800	0		329,67		0,00
2.3 Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	5.690.777	6.500.000	5.200.000	8.500.000	80,00	91,38	130,77	163,46
2.4 Thu phí xăng dầu	801.899	950.000	1.800.000	1.950.000	189,47	224,47	205,26	108,33
2.5 Thu phí, lệ phí	1.052.527	900.000	1.150.000	1.150.000		109,26	127,78	100,00
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.840.961	830.000	1.030.000	1.030.000	124,10	55,95	124,10	100,00
2.7 Thu tiền sử dụng đất	5.991.273	1.800.000	4.000.000	3.030.000	222,22	66,76	168,33	75,75
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	562.307	0	50.000	0				
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	273.029	100.000	100.000	50.000				
2.10 Lệ phí trước bạ	2.108.485	1.800.000	2.110.200	2.500.000	117,23	100,08	138,89	118,47
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	587.790	450.000	620.000	700.000	137,78	105,48	155,56	112,90

II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu	47.113.587	46.500.000	48.500.000	47.100.000	104,30	102,94	101,29	97,11
+Thuế XK, NK, TTĐB	18.496.130	19.074.000	19.894.387	24.950.000	104,30	107,56	130,81	125,41
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu	28.617.346	27.426.000	28.605.613	22.150.000	104,30	99,96	80,76	77,43
III. Thu từ dầu thô	9.748.027	12.700.000	12.700.000	12.300.000	100,00	130,28	96,85	96,85
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000	478,57	65,92	135,71	28,36
- Thu từ xổ số kiến thiết	831.452	600.000	700.000	700.000	116,67		116,67	100,00
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	140.015	100.000	150.000	250.000				
- Ghi thu ghi chi khác	4.110.135		2.500.000					
Tổng thu ngân sách địa phương	42.693.975	21.897.982	45.604.432	30.169.541	208,26	106,82	137,77	66,15
A. Các khoản thu cân đối NSDP	37.612.373	21.197.982	42.254.432	29.219.541	199,33	112,34	137,84	69,15
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	24.786.263	20.319.420	23.277.860	28.235.584	114,56	93,91	138,96	121,30
+ Các khoản thu 100%	12.034.597	5.942.200	9.531.400	8.693.100	160,40	79,20	146,29	91,20
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.751.666	14.377.220	13.746.460	19.542.484	95,61	107,80	135,93	142,16
- Thu bổ sung từ NSTW	1.897.881	878.562	3.057.162	983.957	347,97	161,08	112,00	32,19
- Thu kết dư	7.470.378		8.494.261			113,71		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	0		2.000.000					
- Thu NS cấp dưới nộp lên								
- Thu chuyển nguồn NS năm trước	3.312.091		5.425.149			163,80		
- Thu viện trợ	145.760							
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	5.081.602	700.000	3.350.000	950.000				
- Thu từ xổ số kiến thiết	831.452	600.000	700.000	700.000				
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	140.015	100.000	150.000	250.000				
- Ghi thu ghi chi khác	4.110.135		2.500.000					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Đvt: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TH năm 2008	DỰ TOÁN 2009	UTH 2009	So sánh		Dự toán năm 2010	So sánh	
				So DT 2009	So cùng kỳ 2008		So DT 2009	So UTH 2009
<i>A</i>		<i>l</i>	<i>2</i>	<i>2/1</i>	<i>2/ck</i>	<i>3</i>	<i>3/1</i>	<i>3/2</i>
TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	34.199.714	21.897.982	36.361.038		106,32	30.169.541	137,77	
Tổng chi trừ GTGC	30.089.579	21.897.982	33.861.038	154,63	112,53	30.169.541	137,77	89,10
A. Chi cân đối ngân sách	29.606.626	21.019.420	33.792.936	160,77	114,14	29.185.584	138,85	86,37
I/ Chi Đầu tư phát triển	16.757.583	7.222.340	20.814.100	288,19	124,21	10.377.502	143,69	49,86
- Chi trả vốn và lãi vay	3.675.336	2.313.882	2.329.895	100,69	63,39	3.633.258	157,02	155,94
- Chi đầu tư phát triển	13.082.247	4.908.458	18.484.205	376,58	141,29	6.744.244	137,40	36,49
II/ Chi Thường xuyên:	10.691.479	12.482.080	12.913.836	103,46	120,79	15.900.000	127,38	123,12
1. Chi trợ giá các mặt hàng CS:	639.100	607.392	607.458	100,01	95,05	709.870	116,87	116,86
2. Chi sự nghiệp kinh tế	2.596.454	2.607.557	3.132.900	120,15	120,66	3.349.100	128,44	106,90
- SN Nông lâm thủy lợi	99.601	81.734	115.687	141,54	116,15	125.121	153,08	108,15
- Duy tu giao thông	950.317	876.744	1.125.099	128,33	118,39	1.206.395	137,60	107,23
- SN kiến thiết thị chính	380.479	321.974	355.580	110,44		374.746	116,39	105,39
- Sự nghiệp môi trường	899.641	1.148.264	1.286.950	112,08		1.274.987	111,04	99,07
- Sự nghiệp kinh tế khác	266.416	178.841	249.584	139,56	93,68	367.851	205,69	147,39
3. Chi SN nghiên cứu khoa học	130.564	190.413	176.766	92,83	135,39	197.524	103,73	111,74
4. Chi SN giáo dục và đào tạo	2.601.484	3.254.058	3.490.771	107,27	134,18	4.138.981	127,19	118,57
- Sự nghiệp giáo dục	2.199.588	2.784.174	3.033.614	108,96	137,92	3.493.911	125,49	115,17
- Sự nghiệp đào tạo	401.896	469.884	457.157	97,29	113,75	645.070	137,28	141,10
5. Chi sự nghiệp y tế	1.376.000	1.667.819	1.726.088	103,49	125,44	2.023.390	121,32	117,22
6. SN văn hóa thông tin	168.350	140.643	164.656	117,07	97,81	271.507	193,05	164,89
7. SN truyền thanh	17.853	17.000	17.121	100,71	95,90	24.000	141,18	140,18
8. SN thể dục thể thao	119.647	105.879	184.323	174,09	154,06	136.863	129,26	74,25
9. Chi đảm bảo xã hội	463.926	477.709	534.008	111,79	115,11	695.554	145,60	130,25
10. Chi quản lý hành chính	1.593.197	1.730.735	1.903.952	110,01	119,51	2.099.525	121,31	110,27
- Chi quản lý nhà nước	1.092.585	1.152.990	1.286.446	111,57	117,74	1.388.141	120,39	107,91
- Chi BS hoạt động của Đảng	220.609	315.361	320.460	101,62	145,26	399.189	126,58	124,57
- Chi hoạt động đoàn thể	280.003	262.384	297.046	113,21	106,09	312.195	118,98	105,10
11. Chi khác	984.904	937.875	975.793	104,04	99,07	1.253.686	133,67	128,48
- An ninh quốc phòng	327.223	276.016	317.576	115,06	97,05	330.303	119,67	104,01
- Chi khác	657.681	661.859	658.217	99,45	100,08	923.383	139,51	140,29
12. Dự phòng ngân sách		745.000		0,00		1.000.000	134,23	
III/ Nguồn cải cách tiền lương		1.250.000		0,00		2.843.082	227,45	
IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	65.000	65.000	65.000	100,00	100,00	65.000	100,00	100,00
V/ Chuyển nguồn kinh phí thường xuyên sang năm sau	2.092.564	0						
B. Chi từ nguồn BS có MT của NSTW	482.953	878.562	757.762	86,25	156,90	983.957	112,00	129,85
- Chi đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (b1)		684.000	547.200	80,00		800.000	116,96	146,20
- Chi đầu tư các dự án quan trọng (b2)		126.460	126.460	100,00		100.000	79,08	79,08
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ khác (b3)		68.102	68.102	100,00		83.957	123,28	123,28
- Chi tổ chức AI games (b4)			16.000			0		0,00
C. Ghi thu, ghi chi	4.110.135	0	2.500.000		60,83			0,00
D. Bổ sung NS cấp dưới (0 cộng TS)	5.620.534	2.463.332	3.767.460	152,94	67,03	2.989.157	121,35	79,34

* Về ước thực hiện chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương:

Phần (b1) và (b2): đã được tính vào nội dung chi đầu tư phát triển.

Phần (b4): được tính vào nội dung chi sự nghiệp thể dục thể thao

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2010
CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2010 (*)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	7.806.769	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	5.288	
	- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.611	
	- Văn phòng Thường trực HĐND	3.677	
2	Văn phòng tiếp công dân thành phố	2.976	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	41.428	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	36.931	
	Đề án 30	676	
	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.453	
	Trung tâm Tin học thành phố	1.020	
	Trung tâm Công báo	1.348	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	143.128	
	Trung tâm Khuyến nông	13.800	
	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.356	Dự phòng 500 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	21.688	Dự phòng 8.408 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	3.188	
	Trung tâm Quản lý & kiểm định giống cây trồng, vật nuôi	4.555	
	Chi cục Thú y	17.765	Dự phòng 10.000 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	4.532	Dự phòng 800 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	19.768	
	Chi cục Phát triển nông thôn	6.749	
	Kinh phí chương trình vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	
	Ban Quản lý Trung tâm thủy sản TP	780	
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.850	

	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.805	
	Chi cục Kiểm lâm	8.970	
	Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp	5.452	
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	9.870	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.926	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	15.926	Dự phòng 420 triệu đồng
6	Sở Tư pháp	11.264	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.340	
	Văn phòng Sở Tư pháp	8.924	
7	Sở Công Thương	70.954	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	8.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp thành phố	863	
	Văn phòng Sở Công Thương	13.124	
	Chi cục Quản lý thị trường	42.563	Dự phòng 600 triệu đồng
	Trường Trung học Công nghiệp	6.404	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	141.103	
	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	4.467	
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - chất lượng	3.300	Dự phòng 700 triệu đồng
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	3.528	Dự phòng 3.528 triệu đồng
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.690	Ghi dự phòng
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	8.382	Dự phòng 800 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	110.000	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.736	Dự phòng 1.800 triệu đồng
9	Sở Tài chính	24.425	
10	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	3.378	
11	Sở Xây dựng	29.121	
	Kinh phí sự nghiệp (Sở Xây dựng)	1.400	
	Trung tâm Thông tin và dịch vụ xây dựng	3.426	
	Văn phòng Sở Xây Dựng	13.628	Dự phòng 300 triệu đồng
	Thanh tra xây dựng	4.323	

	Trường Trung học Xây dựng	6.344	
12	Sở Giao thông vận tải	2.068.740	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 1	9.721	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 2	3.663	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 3	3.554	
	Khu quản lý giao thông đô thị số 4	3.284	
	Khu đường sông	9.750	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	817	
	Cảng vụ đường thủy nội địa	5.764	
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.265	
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	5.566	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	15.579	
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	13.442	
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	6.298	
	Kinh phí duy tu giao thông - thoát nước	1.028.742	
	- Duy tu cầu	93.900	
	- Duy tu đường	333.105	
	- Duy tu đò phà	8.000	
	- Duy tu đường sông	17.000	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	191.000	
	- Duy tu hệ thống thoát nước	385.737	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	256.295	
	- Thảo cầm viên	31.295	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	158.000	
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	67.000	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	700.000	Dự phòng 40.000 triệu đồng
13	Sở Giáo dục và đào tạo	862.536	
	Văn phòng Sở giáo dục và đào tạo	11.660	
	Giáo dục khối thành phố	660.506	Dự phòng 800 triệu đồng
	Đào tạo (trực thuộc Sở GDĐT)	190.370	Dự phòng 1.600 triệu đồng
14	Sở Y tế	1.169.422	
	Văn phòng Sở Y Tế	12.916	

	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.720	
	Chi cục Dân số	2.576	
	Sự nghiệp Y tế	1.151.210	Dự phòng 10.000 triệu đồng
15	Sở Lao động Thương binh và xã hội	684.852	
	Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo và việc làm	3.060	
	Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội	17.292	
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.350	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường	2.340	
	Trường Cao đẳng nghề TP	12.782	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	3.385	
	Trường Nghiệp vụ nhà hàng	2.980	
	Hoạt động chính sách người có công	11.373	
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	500	
	Hoạt động xã hội khác	241.672	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	182.118	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	189.000	
	Dự phòng cho Khối LĐTBXH	15.000	Dự phòng
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	449.091	
	Kinh phí xúc tiến du lịch	7.000	
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18.710	Dự phòng 100 triệu đồng
	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình	1.000	Dự phòng
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	5.221	
	Trường Nghiệp vụ thể dục thể thao	87.452	
	Trường THPT năng khiếu thể dục thể thao	1.597	
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa - thể thao	10.000	
	Sự nghiệp nghệ thuật	38.306	Dự phòng 12.000 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	6.500	Dự phòng 1.300 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	9.220	Dự phòng 1,000 triệu đồng
	Bảo tồn bảo tàng	36.000	Dự phòng 10.000 triệu đồng
	Kinh phí sự nghiệp Thể dục thể thao	108.608	Dự phòng: 10.000 triệu đồng
	Hoạt động văn hóa khác	119.477	Dự phòng 100.000 triệu đồng

17	Sở Tài nguyên và Môi trường	991.124	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	16.071	
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải thành phố	7.744	
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	15.000	
	Kinh phí Quản lý đất đai	15.000	
	Trung tâm thông tin TNMT & đăng ký nhà đất	11.055	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.050	
	Quỹ tái chế chất thải thành phố	1.436	Dự phòng 500 triệu đồng
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	16.212	
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	902.556	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	47.672	
	Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông	40.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	7.038	
	Ban Quản lý dự án công nghệ thông tin	634	
19	Sở Nội vụ	40.440	
	Văn phòng Sở Nội vụ	7.284	
	Ban Thi đua - Khen thưởng	22.868	Dự phòng 1.100 triệu đồng
	Ban Tôn giáo Dân tộc	2.408	
	Trung tâm Lưu trữ	680	
	Kinh phí đào tạo	7.200	
20	Thanh tra Thành phố	15.138	
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	15.194	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	1.684	
	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	1.450	
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	12.060	
22	Đài Tiếng nói nhân dân	21.000	
23	Liên minh Hợp tác xã	2.538	Dự phòng 400 triệu đồng
24	Thanh tra BQL các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố	827	
25	Thành ủy	332.821	
	Thành ủy	280.821	
	Kinh phí đào tạo	22.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ trẻ	30.000	
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	9.498	Dự phòng 300 triệu đồng

27	Thành Đoàn	23.981	
	Ký túc xá sinh viên Lào	780	
	Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh niên	531	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	870	Dự phòng 391 triệu đồng
	Văn phòng Thành đoàn	11.550	
	Trường Bỏ túc văn hóa Thành đoàn	608	
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	2.377	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.075	
	Nhà Thiếu nhi TP	2.950	
	Nhà Văn hóa sinh viên	1.100	
	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	1.140	
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5.576	Dự phòng 100 triệu đồng
29	Hội Nông dân	4.519	
	Trung tâm hỗ trợ nông dân	1.116	
	Hội Nông dân	3.403	Dự phòng 100 triệu đồng
30	Hội Cựu Chiến binh	2.478	
31	Kinh phí hỗ trợ	23.741	
	Viện Kiểm sát nhân dân	3.180	
	Tòa án nhân dân	3.504	
	Thi hành án dân sự	1.744	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	85	
	Cục Thống kê	2.460	
	Sở Ngoại vụ	5.650	
	Tổng Cty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ KP đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	2.118	
32	Ban Quản lý Đường sắt đô thị	800	
33	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao	10.550	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	3.135	
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	2.590	Dự phòng 1.650 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	
	Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao	4.425	Dự phòng 1.340 triệu đồng
34	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	18.089	

	Trung tâm nghiên cứu triển khai	3.692	
	Kinh phí xúc tiến	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	1.688	
	Trung tâm đào tạo	1.345	
	Ban Quản lý Khu công nghệ cao	10.964	Dự phòng 170 triệu đồng
35	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	400	
	Kinh phí xúc tiến	400	
36	Ban Quản lý Khu đô thị Tây bắc	3.673	
	Ban Quản lý Khu đô thị Tây bắc	3.273	Dự phòng 550 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	
37	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	5.177	
	BQLĐT & XD Khu đô thị mới Nam thành phố	4.777	
	Kinh phí xúc tiến	400	
38	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	17.392	
	Viện nghiên cứu phát triển thành phố	15.962	
	Trung tâm WTO	1.430	
39	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	18.810	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	3.810	
	Kinh phí xúc tiến	15.000	
40	TT Điều hành chương trình chống ngập nước	12.260	
41	Ban Chỉ đạo Nông nghiệp nông thôn	836	
42	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	3.322	Dự phòng 300 triệu đồng
43	Ủy ban Phòng chống AIDS	1.020	
44	Ban Quản lý Khu y tế kỹ thuật cao	100	Dự phòng 100 triệu đồng
45	Ban Quản lý Khu công viên lịch sử VHDT	6.455	Dự phòng 200 triệu đồng
46	Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp	1.886	
47	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	45.054	
48	Công an thành phố	36.000	
49	Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông	1.000	
50	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	14.368	Dự phòng 1.000 triệu đồng
51	Lực lượng Thanh niên xung phong	128.590	

	Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	8.150	
	Ban Quản lý các Đội trật tự du lịch	6.998	Dự phòng 1.488 triệu đồng
	Trường Giải quyết việc làm, Tổng đội 1, Cụm công nghiệp Nhì Xuân	96.509	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - TNXP	2.986	
	Dự phòng cho Khối LLTNXP	5.000	Dự phòng
	Duy tu công viên dã cầu Sài Gòn	3.849	
	Duy tu phà Bình Khánh	5.098	
52	Hỗ trợ các Hội	19.130	
	Hội Âm nhạc	1.360	Dự phòng 560 triệu đồng
	Hội Nhà văn	690	Dự phòng 150 triệu đồng
	Hội Điện ảnh	665	Dự phòng 350 triệu đồng
	Hội Nhiếp ảnh	345	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Sân khấu	510	Dự phòng 100 triệu đồng
	Hội Chữ thập đỏ	990	
	Hội Người mù	1.775	
	Hội Mỹ thuật	620	Dự phòng 100 triệu đồng
	Hội Nghệ sĩ múa	210	Dự phòng 50 triệu đồng
	Hội Khuyến học	260	
	Hội VHNT các dân tộc	165	
	Hội Chất độc Da cam Dioxin	200	
	Hội Luật gia	355	
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	2.870	Dự phòng 200 triệu đồng
	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	6.164	Dự phòng 360 triệu đồng
	Hội Khoa học kỹ thuật Xây dựng	160	
	Hội Nhà báo	960	
	Hội Y	100	
	Hội Làm vườn và trang trại	80	
	Hội Kiến trúc	356	Dự phòng 200 triệu đồng
	Hội Dược	65	
	Hội Sinh vật cảnh	100	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	130	
53	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2.790	

54	Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	27.497	Dự phòng 1.270 triệu đồng
55	Đại học Sài Gòn	153.006	
56	Trường Cán bộ thành phố	5.000	
57	Trường Thiếu sinh quân	8.385	

(*) Dự toán chi ngân sách năm 2010 cho các Sở, ban, ngành chưa bao gồm kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ khác.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH KHỐI QUẬN - HUYỆN NĂM 2010**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Đvt: Triệu đồng*

QUẬN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2010		TỔNG THU NSQH NĂM 2010	Trong đó	
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP
Tổng số	19.000.700		6.716.058	3.726.901	2.989.157
Quận 1	2.610.000	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	305.119	303.277	1.842
Quận 2	509.000		193.603	103.064	90.539
Quận 3	1.279.000		260.341	260.341	0
Quận 4	342.000		195.518	80.295	115.223
Quận 5	1.077.000		277.283	162.283	115.000
Quận 6	567.000		261.112	132.000	129.112
Quận 7	1.586.000		266.252	237.360	28.892
Quận 8	399.000		302.094	88.328	213.766
Quận 9	464.800		245.307	72.356	172.951
Quận 10	1.134.000		273.739	248.454	25.285
Quận 11	528.300		246.877	117.965	128.912
Quận 12	689.200		273.939	148.426	125.513
Quận Phú Nhuận	804.600		213.313	204.963	8.350
Quận Gò Vấp	763.000		381.869	188.864	193.005
Quận Bình Thạnh	1.117.500		362.610	275.385	87.225
Quận Tân Bình	1.376.500		389.928	336.212	53.716
Quận Tân Phú	860.000		313.586	203.740	109.846
Quận Bình Tân	969.300		267.674	184.990	82.684
Quận Thủ Đức	643.000		296.590	130.488	166.102
Huyện Củ Chi	242.000		391.688	51.443	340.245
Huyện Hóc Môn	292.000		284.688	64.191	220.497
Huyện Bình Chánh	444.000		318.203	92.655	225.548
Huyện Nhà Bè	250.000		153.506	32.742	120.764
Huyện Cần Giờ	53.500		241.219	7.079	234.140

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHÔI QUẬN - HUYỆN NĂM 2010**Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)**Dvt: triệu đồng*

Stt	Quận - huyện	Dự toán năm 2010 (*)	Bao gồm				II/ Nguồn cải cách tiền lương
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó			
				Sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
	Tổng số	6.716.058	6.659.915	2.879.786	501.062	191.607	56.143
1	Quận 1	305.119	304.323	125.665	14.909	8.841	796
2	Quận 2	193.603	193.603	65.164	17.959	5.435	
3	Quận 3	260.341	258.776	122.648	13.927	7.492	1.565
4	Quận 4	195.518	195.518	71.134	17.133	5.695	
5	Quận 5	277.283	277.283	125.147	14.104	8.076	
6	Quận 6	261.112	261.112	112.287	17.354	7.605	
7	Quận 7	266.252	235.202	85.889	19.790	5.946	31.050
8	Quận 8	302.094	302.094	125.357	26.979	8.799	
9	Quận 9	245.307	245.307	107.378	19.069	7.145	
10	Quận 10	273.739	259.771	99.213	15.377	7.159	13.968
11	Quận 11	246.877	246.877	104.810	17.008	7.191	
12	Quận 12	273.939	273.939	136.115	21.423	7.679	
13	Quận Phú Nhuận	213.313	207.332	69.524	18.047	5.865	5.981
14	Quận Gò Vấp	381.869	381.869	182.132	28.525	11.122	
15	Quận Bình Thạnh	362.610	362.610	152.574	20.986	10.561	
16	Quận Tân Bình	389.928	387.145	172.676	23.292	11.195	2.783
17	Quận Tân Phú	313.586	313.586	147.075	23.467	9.134	
18	Quận Bình Tân	267.674	267.674	113.576	26.313	7.617	
19	Quận Thủ Đức	296.590	296.590	143.163	39.389	8.639	
20	Huyện Củ Chi	391.688	391.688	187.146	27.465	11.408	
21	Huyện Hóc Môn	284.688	284.688	154.064	11.794	8.292	
22	Huyện Bình Chánh	318.203	318.203	143.989	33.070	9.268	
23	Huyện Nhà Bè	153.506	153.506	64.569	13.793	4.471	
24	Huyện Cần Giờ	241.219	241.219	68.491	19.889	6.972	

(*) Tổng dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2010 chưa tính nguồn vốn đầu tư phân cấp từ Ngân sách thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN NĂM 2010**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009)

Dvt: Triệu đồng

Stt	Quận huyện	Các sắc thuế phân chia tỷ lệ %		Các sắc thuế điều tiết NSQH 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà đất
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Môn bài, thu khác thuế CTN, thuế nhà đất, thu phí - lệ phí, thu khác NS	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	14%
2	Quận 2	26%	26%	100%	38%
3	Quận 3	22%	22%	100%	25%
4	Quận 4	26%	26%	100%	20%
5	Quận 5	17%	17%	100%	13%
6	Quận 6	26%	26%	100%	25%
7	Quận 7	26%	26%	100%	30%
8	Quận 8	26%	26%	100%	18%
9	Quận 9	26%	26%	100%	28%
10	Quận 10	24%	24%	100%	15%
11	Quận 11	26%	26%	100%	15%
12	Quận 12	26%	26%	100%	37%
13	Quận Phú Nhuận	26%	26%	100%	28%
14	Quận Gò Vấp	26%	26%	100%	30%
15	Quận Bình Thạnh	26%	26%	100%	20%
16	Quận Tân Bình	24%	24%	100%	25%
17	Quận Tân Phú	26%	26%	100%	35%
18	Quận Bình Tân	26%	26%	100%	38%
19	Quận Thủ Đức	26%	26%	100%	30%
20	Huyện Củ Chi	26%	26%	100%	25%
21	Huyện Hóc Môn	26%	26%	100%	25%
22	Huyện Bình Chánh	26%	26%	100%	30%
23	Huyện Nhà Bè	26%	26%	100%	35%
24	Huyện Cần Giờ	26%	26%	100%	35%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ